BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**198.519.073.483**	**151.894.380.320**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**86.017.619.919**	**78.506.879.957**
Tiền	111		24.761.653.583	8.316.008.579
Các khoản tương đương tiền	112		61.255.966.336	70.190.871.378
. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.356.221.011**	-
Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	30.356.221.011	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.122.687.929**	**28.220.965.103**
. Phải thu khách hàng	131		4.474.285.787	10.546.413.462
. Trả trước cho người bán	132		457.316.620	850.598.305
. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
. Các khoản phải thu khác	135	V.3	27.664.822.555	18.297.690.369
. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.473.737.033)	(1.473.737.033)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**39.701.800.043**	**35.644.226.040**
1. Hàng tồn kho	141		39.701.800.043	35.644.226.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.320.744.581**	**9.522.309.220**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.193.792.331	9.451.659.220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		126.952.250	70.650.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**155.734.660.603**	**177.558.069.543**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**137.659.199.391**	**157.049.330.309**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	133.951.016.225	153.182.189.351
- Nguyên giá	222		486.300.651.721	480.069.728.453
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(352.349.635.496)	(326.887.539.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-

NGUY
N DUY
HÀ
Digitally signed by
NGUYN DUY HÀ
Date: 2015.01.20
10:58:27 +07:00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.378.397.712	3.537.355.504
- Nguyên giá	228		5.848.911.447	5.848.911.447
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(2.470.513.735)	(2.311.555.943)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		329.785.454	329.785.454
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.7	**17.790.431.000**	**20.195.206.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.489.225.000	19.894.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**285.030.212**	**313.533.234**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	285.030.212	313.533.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**354.253.734.086**	**329.452.449.863**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**121.790.782.003**	**109.541.620.493**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**111.690.782.003**	**99.075.379.145**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		10.841.257.533	13.177.255.963
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	39.320.494.506	23.538.597.283
5. Phải trả người lao động	315		15.456.820.135	20.319.403.211
6. Chi phí phải trả	316	V.10	6.643.790.000	6.643.790.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	25.836.358.759	23.633.663.927
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.200.000.000	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.392.061.070	11.762.668.761
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.100.000.000**	**10.466.241.348**
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	10.100.000.000	10.466.241.348
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**232.462.952.083**	**219.910.829.370**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.13	**232.072.952.083**	**219.520.829.370**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		70.667.357.207	60.517.079.809
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.910.284.014	7.213.214.865
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.170.960.862	33.466.184.696
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**390.000.000**	**390.000.000**
1. Nguồn kinh phí	432		390.000.000	390.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**354.253.734.086**	**329.452.449.863**

Thanh Hóa, Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV -Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**150.100.432.827**	**151.056.580.215**	**665.591.075.039**	**627.520.652.043**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	52.789.993.548	53.899.564.932	233.859.130.156	225.164.335.658
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**97.310.439.279**	**97.157.015.283**	**431.731.944.883**	**402.356.316.385**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**83.667.959.852**	**65.783.280.317**	**347.120.021.686**	**310.202.273.240**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**13.642.479.427**	**31.373.734.966**	**84.611.923.197**	**92.154.043.145**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.550.121.638	1.844.999.766	10.402.698.508	4.264.542.021
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	-	-	281.208.536
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	*281.208.536*
8. Chi phí bán hàng	24		6.008.407.985	12.934.370.276	33.957.386.423	31.431.613.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.408.459.608	12.070.182.132	20.494.459.152	26.647.526.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9.775.733.472**	**8.214.182.324**	**40.562.776.130**	**38.058.236.034**
11. Thu nhập khác	31		594.443.925	2.897.343.000	797.250.071	2.967.365.275
12. Chi phí khác	32		33.174.238	102.698.537	211.028.038	102.698.537
13. Lợi nhuận khác	**40**		**561.269.687**	**2.794.644.463**	**586.222.033**	**2.864.666.738**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.337.003.159**	**11.008.826.787**	**41.148.998.163**	**40.922.902.772**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.220.169.391	2.719.349.223	7.991.012.372	10.578.990.628
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.116.833.768**	**8.289.477.564**	**33.157.985.791**	**30.343.912.144**

Thanh Hóa, Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV -Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	585.460.878.908	573.898.199.085
2	Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(193.933.764.426)	(163.061.080.214)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.629.994.500)	(40.815.997.572)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-	(296.414.906)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.892.721.362)	(12.739.479.451)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.697.011.706	14.500.684.048
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(290.497.682.809)	(246.291.319.412)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***46.203.727.517***	***125.194.591.578***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.009.122.728)	(335.628.690)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	176.619.782	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.356.221.011)	
4	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.667.318.000)
6	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.404.775.000	1.071.000.076
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.788.232.802	1.588.683.149
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(29.995.716.155)***	***(12.343.263.465)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	9.560.531.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(86.044.082.346)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.697.271.400)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(8.697.271.400)***	***(76.483.551.346)***
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**50**	**7.510.739.962**	**36.367.776.767**
1	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**78.506.879.957**	**42.139.103.190**
	Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61	-	-
2	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**70**	**86.017.619.919**	**78.506.879.957**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV- Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là ''Công ty'') được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	80.891.685	216.234.205
Tiền gửi ngân hàng	24.680.761.898	8.099.774.374
- Ngân hàng Đầu tư phát triển Thanh Hóa	34.087.095	4.999.357
- Ngân hàng Ngoại Thương Hà Nội	10.249.323	11.010.019
- Ngân hàng SHB Thanh Hóa	71.460.902	-
- Ngân hàng Công thương VN - CN Sầm Sơn	24.555.783.485	8.081.690.983
- Ngân hàng Sài gòn Thương tín	397.782	925.782
- Ngân hàng Quốc tế	8.783.311	1.148.233
Các khoản tương đương tiền	61.255.966.336	70.190.871.378
Cộng	**86.017.619.919**	**78.506.879.957**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	30.356.221.011	-
Cộng	**30.356.221.011**	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa	23.657.936.693	15.288.777.500
Phải thu lãi ngân hàng	996.259.013	-
Phải thu khác	1.851.278.368	1.849.564.388
Cộng	**27.664.822.555**	**18.297.690.369**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.671.095.989	17.516.480.352
Công cụ, dụng cụ	3.375.925	146.028.769
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.590.888.634	14.166.797.200
Thành phẩm	6.436.439.495	3.814.919.719
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**39.701.800.043**	**35.644.226.040**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**59.320.563.251**	**411.996.460.674**	**8.338.896.363**	**413.808.165**	**480.069.728.453**
Số tăng trong kỳ	-	5.098.152.068	1.455.300.000	-	6.553.452.068
- Mua trong kỳ		*4.553.822.728*	*1.455.300.000*	-	*6.009.122.728*
- Tăng khác		*544.329.340*			*544.329.340*
Số giảm trong kỳ	-	322.528.800	-	-	322.528.800
- Thanh lý, nhượng bán		*322.528.800*			322.528.800
Số dư cuối kỳ	**59.320.563.251**	**416.772.083.942**	**9.794.196.363**	**413.808.165**	**486.300.651.721**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**28.375.325.845**	**291.115.141.835**	**7.014.332.954**	**382.738.468**	**326.887.539.102**
Số tăng trong kỳ	3.490.067.066	21.487.794.562	929.346.757	19.944.848	25.927.153.233
- Khấu hao trong kỳ	*3.490.067.066*	*21.487.794.562*	*929.346.757*	*19.944.848*	25.927.153.233
Số giảm trong kỳ	-	465.056.839	-	-	465.056.839
- Thanh lý, nhượng bán		*322.528.800*			322.528.800
- Giảm khác		*142.528.039*			*142.528.039*
Số dư cuối kỳ	**31.865.392.911**	**312.137.879.558**	**7.943.679.711**	**402.683.316**	**352.349.635.496**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**30.945.237.406**	**120.881.318.839**	**1.324.563.409**	**31.069.697**	**153.182.189.351**
Tại ngày cuối kỳ	**27.455.170.340**	**104.634.204.384**	**1.850.516.652**	**11.124.849**	**133.951.016.225**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**3.752.531.000**	**2.096.380.447**	**5.848.911.447**
Số tăng trong kỳ	-		-
- Mua trong năm			-
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	**3.752.531.000**	**2.096.380.447**	**5.848.911.447**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**478.354.336**	**1.833.201.607**	**2.311.555.943**
Số tăng trong kỳ	75.050.620	83.907.172	158.957.792
- Khấu hao trong kỳ	75.050.620	83.907.172	158.957.792
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**553.404.956**	**1.917.108.779**	**2.470.513.735**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**3.274.176.664**	**263.178.840**	**3.537.355.504**
Tại ngày cuối kỳ	**3.199.126.044**	**179.271.668**	**3.378.397.712**

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	17.489.225.000	19.894.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	-	-
Đầu tư dài hạn khác	301.206.000	301.206.000
- Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK - 2.953 CP	301.206.000	301.206.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-
Cộng	**17.790.431.000**	**20.195.206.000**

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiền thuê hạ tầng Tây Bắc Ga	285.030.212	313.533.234
Cộng	**285.030.212**	**313.533.234**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.924.285.913	2.385.037.895
Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.170.023.252	18.016.682.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.220.169.391	3.121.878.381
Thuế thu nhập cá nhân	6.015.950	14.998.900
Cộng	**39.320.494.506**	**23.538.597.283**

10. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả giá trị TSCĐ là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức NEDO	6.643.790.000	6.643.790.000
Cộng	**6.643.790.000**	**6.643.790.000**

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	739.564.316
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư Phát triển Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Lãi vay phải trả khác	-	85.356.370
Phải trả tiền cược chai két	17.571.261.440	14.820.308.940
Cổ tức phải trả	638.497.100	414.402.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.601.255.199	1.548.687.281
Cộng	**25.836.358.759**	**23.633.663.927**

12. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.100.000.000	10.466.241.348
- Công ty CP TM Bia hà Nội - Thanh Hóa	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các đối tượng khác	100.000.000	466.241.348
Cộng	**10.100.000.000**	**10.466.241.348**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**54.701.809.756**	**5.788.935.865**	**32.010.398.763**
Lãi trong năm trước					29.941.382.986
Phân phối lợi nhuận			5.815.270.053	1.424.279.000	(8.663.828.053)
Chia cổ tức năm 2012					(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(400.000.000)
Số dư đầu năm nay	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**60.517.079.809**	**7.213.214.865**	**33.466.184.696**
Lãi trong kỳ					33.157.985.791
Phân phối lợi nhuận			10.150.277.398	1.697.069.149	(13.544.415.696)
Chia cổ tức năm 2013					(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(500.000.000)
Tăng khác					1.012.975.071
Số dư cuối kỳ	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**70.667.357.207**	**8.910.284.014**	**34.170.960.862**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	**114.245.700.000**	**114.245.700.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu thường	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu thường	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	657.605.889.642	622.595.105.938
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.985.185.397	4.925.546.105
Cộng	**665.591.075.039**	**627.520.652.043**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	233.853.149.248	225.164.335.658
Hàng bán bị trả lại	5.980.908	-
Cộng	**233.859.130.156**	**225.164.335.658**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	423.746.759.486	397.430.770.280
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.985.185.397	4.925.546.105
Cộng	**431.731.944.883**	**402.356.316.385**

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	347.120.021.686	310.202.273.240
Cộng	**347.120.021.686**	**310.202.273.240**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.749.055.815	4.143.479.021
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.653.642.693	121.063.000
Cộng	**10.402.698.508**	**4.264.542.021**

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền vay	-	281.208.536
Cộng	**-**	**281.208.536**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.
Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.148.998.163	40.922.902.772
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.826.214.655)	1.393.059.738
- Các khoản điều chỉnh tăng	827.428.038	1.514.122.738
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	233.000.000	96.000.000
+ Các khoản tăng khác	594.428.038	1.418.122.738
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.653.642.693	121.063.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.653.642.693	121.063.000
+ Các khoản giảm khác	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	36.322.783.508	42.315.962.510
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**7.991.012.372**	**10.578.990.628**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.235.563.646	257.827.390.763
Chi phí nhân công	54.915.633.363	62.025.584.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.480.051.757	26.759.416.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.016.757.126	8.681.449.183
Chi phí khác bằng tiền	18.969.472.579	15.716.011.695
Cộng	**405.617.478.471**	**371.009.853.023**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	105.866.136.145
		Doanh thu bán hàng	311.271.909.901
		Chia cổ tức năm 2013	10.681.967.000
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	Công ty con	Doanh thu bán bia	326.821.483.720
		Doanh thu điện nước	114.633.100
		Doanh thu khác	412.500.000
		Giá trị chai két	154.375.495.750
Công ty TNHH 1TV Bia Rượu NGK Hà Nội	Bên liên quan	Cho thuê kho ...	685.882.704
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	9.147.533.120
		Nhận cổ tức	35.436.000

Cho đến 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu,(phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán bia...	2.564.359.039
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	Công ty con	Phải thu tiền bán bia...	134.088.350
		Phải trả ký quỹ ký cược	(10.000.000.000)
		Phải thu giá trị chai két	18.039.730.000
		Phải thu khác	5.668.460.269
Công ty TNHH 1TV Bia Rượu NGK Hà Nội	Bên liên quan	Phải thu tiền thuê kho ,tiền điện nước	205.201.365
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Phải trả tiền nắp chai	(563.866.600)
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	Bên liên quan	Vận chuyển và lắp đặt	96.900.000

Thanh Hóa, Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường